

Số: 173/QĐ-THHTT

Hồng Thái Tây, ngày 04 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán chi ngân sách và nguồn khác năm 2021 của trường TH Hồng Thái Tây

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 Số 360/TB-PGD&ĐT ngày 13/4/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều.

QUYẾT ĐỊNH:

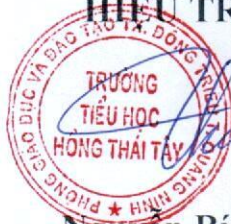
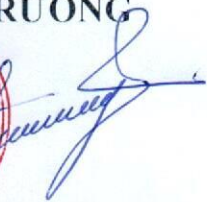
Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 của trường TH Hồng Thái Tây (theo biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Tổ trưởng tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT thị xã;
- BGH nhà trường;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
TIỂU HỌC
HỒNG THÁI TÂY

Nguyễn Bích Luyến

Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

Mã DVQHNS: 1026791

Trường TH Hồng Thái Tây

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Đính kèm Quyết định số: 173/QĐ-THHTT ngày 04/4/2022 của trường Tiểu học Hồng Thái Tây)

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang (*)	117.624.739	117.624.739	-	
1.1	Tiền tin học	50.320.656	50.320.656	-	
1.2	Tiền CSSKBD	-	-	-	
1.3	Tiền thưởng	-	-	-	
1.4	Tiền nước	-	-	-	
1.5	Tiền kỹ năng sống	9.150.407	9.150.407	-	
1.6	Tiền trông giữ xe đạp	-	-	-	
1.7	Tiền tiếng anh 1, 2	15.027.788	15.027.788	-	
1.8	Tiền tiếng anh NNN	13.705.888	13.705.888	-	
1.9	Tiền vệ sinh	29.420.000	29.420.000	-	
1.10	Tiền BHYT học sinh	-	-	-	
II	Thu trong năm	1.097.942.973	1.097.942.973	-	
2.1	Tiền tin học	115.830.000	115.830.000	-	
2.2	Tiền CSSKBD	44.914.655	44.914.655	-	
2.3	Tiền thưởng	7.600.000	7.600.000	-	
2.4	Tiền nước	25.236.000	25.236.000	-	
2.5	Tiền kỹ năng sống	182.784.000	182.784.000	-	
2.6	Tiền trông giữ xe đạp	-	-	-	
2.7	Tiền tiếng anh 1, 2	54.900.000	54.900.000	-	
2.8	Tiền tiếng anh NNN	276.192.000	276.192.000	-	
2.9	Tiền vệ sinh	22.050.000	22.050.000	-	
2.10	Tiền BHYT học sinh	368.436.318	368.436.318	-	
III	Chi trong năm	1.189.443.057	1.189.443.057	-	
3.1	Nguồn Tin học	166.150.656	166.150.656	-	
3.2	Nguồn CSSKBD	19.980.000	19.980.000	-	
3.3	Tiền thưởng	6.410.000	6.410.000	-	
3.4	Nguồn Nước uống	25.236.000	25.236.000	-	
3.5	Nguồn học Kỹ năng sống	191.934.407	191.934.407	-	
3.6	Nguồn xe đạp	-	-	-	
3.7	Tiền tiếng anh 1,2	69.927.788	69.927.788	-	
3.8	Nguồn Tiếng anh với người nước ngoài	289.897.888	289.897.888	-	
3.9	Nguồn Vệ sinh chung	51.470.000	51.470.000	-	

3.1	BHYT học sinh	368.436.318	368.436.318	-	
IV	Chênh lệch thu lớn hơn chi chuyển năm sau (01+02-03)	26.124.655	26.124.655	-	
4.1	Tiền tin học	-	-	-	
4.2	Tiền CSSKBD	24.934.655	24.934.655	-	
4.3	Tiền thưởng	1.190.000	1.190.000	-	
4.4	Tiền nước	-	-	-	
4.5	Tiền kỹ năng sống	-	-	-	
4.6	Tiền trông giữ xe đạp	-	-	-	
4.7	Tiền tiếng anh 1, 2	-	-	-	
4.8	Tiền tiếng anh NNN	-	-	-	
4.9	Tiền vệ sinh	-	-	-	
4.10	Tiền BHYT học sinh	-	-	-	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.860.574.800	4.860.574.800	-	
I	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.492.600.000	4.492.600.000	-	
1	Chi thường xuyên	4.492.600.000	4.492.600.000	-	
a	Chi thanh toán cá nhân	3.504.180.590	3.504.180.590	-	
	Mục 6000: Tiền lương	1.694.976.684	1.694.976.684	-	
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.129.824.050	1.129.824.050	-	
	Mục 6200: Tiền thưởng	14.751.000	14.751.000	-	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	-	-	-	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	445.114.617	445.114.617	-	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	219.514.239	219.514.239	-	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	906.529.410	906.529.410	-	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	51.534.070	51.534.070	-	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	294.836.000	294.836.000	-	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.744.000	18.744.000	-	
	Mục 6650: Hội nghị	-	-	-	
	Mục 6700: Công tác phí	15.150.000	15.150.000	-	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	99.810.840	99.810.840	-	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	302.000.000	302.000.000	-	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	124.454.500	124.454.500	-	
c	Chi mua sắm, sửa chữa	35.100.000	35.100.000	-	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	13.500.000	13.500.000	-	
	Mục 7050: Mua, đầu tư tài sản vô hình	21.600.000	21.600.000	-	
	Tiểu mục 9003: Mua phần mềm máy tính	-	-	-	
d	Mục 7750: Chi khác	46.790.000	46.790.000	-	
	Mục 7799: Chi các khoản khác	46.790.000	46.790.000	-	
II	Chi không thường xuyên	367.974.800	367.974.800	-	
1	Chi thanh toán cá nhân	162.075.800	162.075.800	-	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	123.225.800	123.225.800	-	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	38.850.000	38.850.000	-	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	205.899.000	205.899.000	-	

Mục 6900: Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	174.999.000	174.999.000	-	
Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-	-	
Mục 7799: Chi khác	-	-	-	
Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24.000.000	24.000.000	-	
Mục 6750: Chi phí thuê mướn	6.900.000	6.900.000	-	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhung



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Bích Luyện



BIỂU TỔNG HỢP THU SỰ NGHIỆP PHỤC VỤ CHO GIÁO DỤC NĂM 2020, 2021

Thu, chi học phí, lệ phí và các khoản thu khác
(Từ 01/01/2020 đến 31/12/2021)

(Kèm theo Báo cáo số

/BC- UBND ngày

tháng

năm 2022 của UBND thị xã Đông Triều)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tên trường (Ghi rõ: trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở)	Mức thu	NĂM 2020			NĂM 2021			Ghi chú
				Số thu	Số chi	Số miễn giảm	Số thu	Số chi	Số miễn giảm	
1	Học phí	Trường TH Hồng Thái Tây	-	-	-	-	-	-	-	
2	Bảo hiểm y tế tự nguyện	Trường TH Hồng Thái Tây	0,56322	331,17336	331,17336	-	368,43632	368,43632	-	
3	Nước uống	Trường TH Hồng Thái Tây	0,011	32,704	32,704	-	25,236	25,236	-	
4	Tông giữ phương tiện giao thông	Trường TH Hồng Thái Tây	-	-	-	-	-	-	-	
5	Tin học	Trường TH Hồng Thái Tây	0,0045	103,572	53,251	-	115,830	115,830	-	
6	Học thêm	Trường TH Hồng Thái Tây	-	-	-	-	-	-	-	
7	Trẻ em anh nước ngoài	Trường TH Hồng Thái Tây	0,028	244,748	231,042	-	276,192	276,192	-	
8	Học kỹ năng sống	Trường TH Hồng Thái Tây	0,015	184,484	175,334	-	182,784	182,784	-	
9	Vệ sinh chung	Trường TH Hồng Thái Tây	0,010	29,420	29,420	-	22,050	22,050	-	
10	Tiếng anh lớp 1, 2	Trường TH Hồng Thái Tây	0,0045	44,172	29,144	-	54,900	54,900	-	

Người lập



Nguyễn Thị Nhung

Hồng Thái Tây, ngày 21 tháng 04 năm 2022

Hiệu trưởng


Nguyễn Bích Luyện

